

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN BA TỖ

Biểu số 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Tỗ)

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	12.709.852.444	Tổng số chi	12.175.590.456
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	259.841.219	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	663.147.382	II. Chi thường xuyên	9.276.532.125
III. Thu bổ sung	9.335.168.850	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	2.899.058.331
- Bổ sung cân đối	4.449.000.000	- Tiền thu ki ốt chợ kết dư năm 2023 và thu 2024	143.850.000
- Bổ sung có mục tiêu	4.886.168.850	- Vượt thu năm 2024	203.926.601
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	850.082.993	- Chương trình MTQG	2.443.281.730
V. Thu viện trợ		- 5% tiết kiệm chi thường xuyên	108.000.000
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.601.612.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
Kết dư ngân sách	534.261.988		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Tô)

Đơn vị tính: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	8.451.000.000	6.733.000.000	16.481.706.429	12.709.852.444	195,03	188,77
I	Các khoản thu 100%	135.000.000	135.000.000	259.841.219	259.841.219	192,47	192,47
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	40.000.000	40.000.000	64.799.500	64.799.500	162,00	162,00
2	Phí, lệ phí	95.000.000	95.000.000	88.037.012	88.037.012	92,67	92,67
3	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
4	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghịệp						
5	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			16.942.707	16.942.707		
6	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
7	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
8	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
9	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			90.062.000	90.062.000		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.212.000.000	494.000.000	4.435.001.367	663.147.382	200,50	134,24
1	Các khoản thu phân chia	10.000.000	10.000.000	1.175.337.016	145.461.914		
1.1	Thu tịch thu			50.102.570			
1.2	Phí thuộc lĩnh vực tư pháp			2.550.000			
1.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	10.000.000	43.603.708	33.493.914		
1.4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.5	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản			1.079.080.738	111.968.000		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.202.000.000	484.000.000	3.259.664.351	517.685.468	148,03	106,96
2.1	Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng			4.606.000			
2.2	Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường			11.899.800			
2.3	Các khoản thu khác			56.511.549	1.138.953		
2.4	Thu tiền sử dụng đất			50.000.000			
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			54.880.150			
2.6	Thuế tài nguyên	7.000.000	3.500.000	102.776.987	51.388.494	1468,24	1468,24

2.7	Thuế giá trị gia tăng	1.450.000.000	478.500.000	1.847.046.402	463180004	127,38	10,74
2.8	Thuế thu nhập doanh nghiệp			74.580.112			
2.9	Thuế thu nhập cá nhân	740.000.000		1.050.682.651			
2.10	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.000.000	2.000.000	6.680.700	1.978.017	133,61	98,90
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			1.601.612.000	1.601.612.000		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			850.082.993	850.082.993		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.104.000.000	6.104.000.000	9.335.168.850	9.335.168.850	152,94	152,94
1	Thu bổ sung cân đối	4.449.000.000	4.449.000.000	4.449.000.000	4.449.000.000	100,00	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.655.000.000	1.655.000.000	4.886.168.850	4.886.168.850	295,24	295,24

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	6.733.000.000	0	6.733.000.000	12.175.590.456	0	12.175.590.456	180,83		180,83
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	663.252.000		663.252.000	717.197.045	0	717.197.045	108,13		108,13
	Chi trật tự an toàn xã hội	185.852.000		185.852.000	217.602.045		217.602.045	117,08		117,08
	Chi dân quân tự vệ	477.400.000		477.400.000	499.595.000		499.595.000	104,65		104,65
2	Chi giáo dục									
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	135.600.000		135.600.000	128.820.000		128.820.000	95,00		95,00
6	Chi phát thanh, truyền thanh	28.800.000		28.800.000	21.540.000		21.540.000	74,79		74,79
7	Chi thể dục, thể thao	44.000.000		44.000.000	39.400.000		39.400.000	89,55		89,55
8	Chi bảo vệ môi trường	39.600.000		39.600.000	37.600.000		37.600.000	94,95		94,95
9	Chi các hoạt động kinh tế	448.500.000		448.500.000	1.405.559.120		1.405.559.120	313,39		313,39
	Giao thông	320.500.000		320.500.000	13.968.000		13.968.000	4,36		4,36
	Nông - lâm - thủy lợi - Hải sản	128.000.000		128.000.000	1.374.731.120		1.374.731.120	1074,01		1074,01
	Thương mại, du lịch				16.860.000		16.860.000			
	Các hoạt động kinh tế khác									
10	Chi cho công tác xã hội	82.200.000		82.200.000	557.540.000		557.540.000	678,27		678,27
10.1	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	10.000.000		10.000.000	9.600.000		9.600.000	96,00		96,00
10.2	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng TBXH và các đối tượng khác	72.200.000		72.200.000	547.940.000		547.940.000	758,92		758,92
10.3	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng									
11	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.852.948.000		4.852.948.000	6.305.075.960	0	6.305.075.960	129,92		129,92
11.1	Quản lý Nhà nước	2.936.815.000		2.936.815.000	3.558.969.042	0	3.558.969.042	230		121,18
	UBND	2.475.468.000		2.475.468.000	3.068.060.132		3.068.060.132	123,94		19,83
	HĐND	461.347.000		461.347.000	490.908.910		490.908.910	106,41		222,78
11.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	666.218.000		666.218.000	1.027.792.750		1.027.792.750	154,27		154,27
11.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	318.699.000		318.699.000	550.393.536		550.393.536	172,70		172,70
11.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	221.996.000		221.996.000	265.949.435		265.949.435	119,80		119,80
11.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	212.313.000		212.313.000	271.212.726		271.212.726	127,74		127,74
11.6	Hội Cựu chiến binh	164.222.000		164.222.000	235.974.858		235.974.858	143,69		143,69
11.7	Hội Nông dân	185.565.000		185.565.000	247.450.613		247.450.613	133,35		133,35
11.8	Các hội còn lại	147.120.000		147.120.000	147.333.000		147.333.000	100,14		100,14
12	Chi khác	28.800.000		28.800.000	63.800.000		63.800.000	221,53		221,53
13	Dự phòng	168.000.000		168.000.000						
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				2.899.058.331		2.899.058.331			
15	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách				0					
16	Tiết kiệm chi 10% giữ lại	241.300.000		241.300.000						

QUYẾT TOÁN CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Tơ)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2024			Thực hiện năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
TỔNG SỐ				326.543.674	250.012.947	76.530.727
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng				140.369.311	68.838.200	71.531.111
- Quỹ an ninh quốc phòng						0
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa				20.113.000	14.004.650	6.108.350
- Quỹ bảo trợ trẻ em				18.793.000	12.589.650	6.203.350
- Quỹ vì người nghèo				20.878.000	2.843.900	18.034.100
- Quỹ chữ thập đỏ				18.003.000	868.150	17.134.850
- Quỹ khuyến học				33.280.000	14.664.000	18.616.000
- Quỹ chăm sóc người cao tuổi				17.835.000	16.091.750	1.743.250
- Quỹ phòng chống thiên tai				10.119.000	7.726.100	2.392.900
- Tiền lãi QCCD				1.348.311	50.000	1.298.311
2. Hoạt động tài chính khác				186.174.363	181.174.747	4.999.616
- Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội				126.607.000	126.607.000	
- Hoạt động quản lý chợ				59.567.363	54.567.747	4.999.616